

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2021

---

Tháng 01 năm 2022

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7-30

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cừu Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Quý IV năm 2021

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch
Ông Phí Xuân Trường	Thành viên
Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên

**Ban Tổng Giám Đốc**

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 18/05/2021
Bà Vũ Thị Minh Hoài	Tổng giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 18/05/2021
Ông Trịnh Quốc Khánh	Phó tổng giám đốc	
Ông Võ Xuân Vinh	Phó tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/01/2022
Ông Nguyễn Ngọc Vinh	Phó tổng giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 17/12/2021
Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó tổng giám đốc	

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Trịnh Quốc Khánh  
TƯQ, Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 19 tháng 01 năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
1		2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>100</b>		<b>1,261,155,476,594</b>	<b>1,442,218,072,079</b>
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	41,255,262,412	41,877,931,541
1.	Tiền	111		14,909,317,207	12,877,931,541
2.	Các khoản tương đương tiền	112		26,345,945,205	29,000,000,000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	655,923,100,000	877,875,797,749
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		70,270,000,000	-
2.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		585,653,100,000	877,875,797,749
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		233,633,989,883	288,736,575,421
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	203,660,084,392	215,158,476,730
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		57,622,259,137	76,630,653,360
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	28,652,701,994	49,341,896,857
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(56,301,055,640)	(52,394,451,526)
IV.	Hàng tồn kho	140		308,196,486,695	226,988,243,589
1.	Hàng tồn kho	141		310,485,147,629	236,088,220,247
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,288,660,934)	(9,099,976,658)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		22,146,637,604	6,739,523,779
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	1,659,728,461	3,740,953,630
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		18,169,015,906	2,522,253,440
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2,317,893,237	476,316,709
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>200</b>		<b>519,872,591,524</b>	<b>358,188,882,117</b>
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		374,500,000	374,500,000
1.	Phải thu dài hạn khác	216	8	374,500,000	374,500,000
II.	Tài sản cố định	220		486,468,339,350	295,879,720,076
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	10	465,317,485,173	274,513,538,850
	- Nguyên giá	222		894,535,700,933	669,673,766,862
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(429,218,215,760)	(395,160,228,012)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	11	21,150,854,177	21,366,181,226
	- Nguyên giá	228		22,373,057,579	22,373,057,579
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,222,203,402)	(1,006,876,353)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240	13	25,712,069,500	50,985,590,264
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		25,712,069,500	50,985,590,264
IV.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	-	1,000,000,000
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	1,000,000,000
V.	Tài sản dài hạn khác	260		7,317,682,674	9,949,071,777
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	14	4,896,521,485	6,195,623,490
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2,421,161,189	3,753,448,287
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>		<b>270</b>		<b>1,781,028,068,118</b>	<b>1,800,406,954,196</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
1		2	3	4	5
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>300</b>		<b>759,357,932,999</b>	<b>829,411,456,121</b>
I.	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>652,796,913,367</b>	<b>343,580,612,887</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	31,116,775,621	26,720,824,046
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,243,835,830	1,586,671,186
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	6,538,830,826	18,544,399,606
4.	Phải trả người lao động	314		16,392,237,987	15,864,593,859
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	9,469,193,491	14,375,342,051
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	730,921,209
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	18	190,445,805,045	1,710,973,274
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	393,736,084,925	261,977,938,014
9.	Quý khen thưởng, phúc lợi	322		3,854,149,642	2,068,949,642
II.	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>106,561,019,632</b>	<b>485,830,843,234</b>
1.	Phải trả dài hạn khác	337	18	-	213,897,423
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	106,561,019,632	37,299,439,997
3.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	448,317,505,814
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>400</b>		<b>1,021,670,135,119</b>	<b>970,995,498,075</b>
I.	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>1,021,670,135,119</b>	<b>970,995,498,075</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		588,328,240,000	568,328,240,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		588,328,240,000	568,328,240,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		7,235,773,743	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	31,465,441,126
43	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		374,713,655,463	301,708,507,840
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		299,459,907,840	235,317,479,089
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		75,253,747,623	66,391,028,751
5.	Nguồn vốn đầu tư XD CB	422		20,166,850	20,166,850
6.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		51,372,299,063	69,473,142,259
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>		<b>440</b>		<b>1,781,028,068,118</b>	<b>1,800,406,954,196</b>



Trần Quốc Khánh

TUQ. Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 19 tháng 01 năm 2022

Nguyễn Lâm Minh Thương

Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Minh Thương

Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	21	197,781,190,452	217,160,893,635	715,486,224,953	690,600,452,595
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		2,993,774,784	14,174,535,669	11,851,884,376	19,354,245,629
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		194,787,415,668	202,986,357,966	703,634,340,577	671,246,206,966
4. Giá vốn hàng bán	11	22	131,844,800,247	150,065,466,381	493,482,286,595	483,608,912,606
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		62,942,615,421	52,920,891,585	210,152,053,982	187,637,294,360
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	8,557,152,854	17,336,889,944	59,673,763,675	71,963,631,406
7. Chi phí tài chính	22	25	9,280,565,783	7,284,328,500	36,566,954,695	34,566,340,332
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		5,777,909,985	7,227,530,558	31,510,829,843	33,263,749,041
9. Chi phí bán hàng	25		17,300,123,186	20,890,759,189	74,481,402,601	97,995,858,008
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	12,339,553,392	10,761,723,930	48,889,799,085	41,737,260,884
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22)+24-25 - 26}	30		32,579,525,914	31,320,969,910	109,887,661,276	85,301,466,542
12. Thu nhập khác	31		343,259,706	466,787,950	753,058,200	1,050,144,757
13. Chi phí khác	32		105,246,733	20,221,774	356,617,576	407,241,009
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		238,012,973	446,566,176	396,440,624	642,903,748
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		32,817,538,887	31,767,536,086	110,284,101,900	85,944,370,290
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	5,380,714,547	7,431,826,931	21,195,510,374	18,388,989,991
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1,331,175,305	(1,618,725,878)	1,332,287,098	(1,372,300,463)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		26,105,649,035	25,954,435,033	87,756,304,428	68,927,680,762
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		25,689,532,861	25,273,968,285	85,960,657,177	66,391,028,751
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		416,116,174	680,466,748	1,795,647,251	2,536,652,011
21. Đến cơ bản trên cổ phiếu	70		412	445	1,460	1,168

*(Signature)*

Nguyễn Lâm Minh Thương  
Kế toán trưởng  
5

*(Signature)*

Nguyễn Lâm Minh Thương  
Người lập biểu



TUQ.Tổng Giám Đốc  
Vĩnh Long, Ngày 19 tháng 01 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
<b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	110,284,101,900	85,944,370,290
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	34,273,314,797	28,279,663,145
- Các khoản dự phòng	3	6,503,618,237	13,770,808,072
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	16,712,558	(354,020,926)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(54,950,350,042)	(71,458,219,799)
- Chi phí lãi vay	6	31,510,829,843	33,263,749,041
- Các khoản điều chỉnh khác	7	-	(1,045,742)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	127,638,227,293	89,445,304,081
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(85,835,842,816)	50,452,765,425
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(83,805,257,229)	(13,409,383,129)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	214,295,075,129	(12,825,605,505)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3,380,327,174	1,693,370,284
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(70,270,000,000)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(33,236,851,957)	(25,942,927,778)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(33,439,720,402)	(14,532,051,209)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	19,020,000,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(666,800,000)	(535,771,732)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	38,059,157,192	93,365,700,437
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(152,611,638,503)	(101,948,020,531)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	171,363,636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2,108,073,100,000)	(2,322,967,797,749)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2,401,295,797,749	2,283,373,547,764
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	75,160,071,863	74,835,205,256
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	215,771,131,109	(66,535,701,624)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	20,000,000,000	-
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2,427,583,530,837	2,014,757,692,383
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2,702,030,731,306)	(2,014,208,844,384)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	(254,447,200,469)	548,847,999
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	50	(616,912,168)	27,378,846,812
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	41,877,931,541	14,499,004,915
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	61	(5,756,961)	79,814
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	70	41,255,262,412	41,877,931,541



Trịnh Quốc Khánh  
TƯQ. Tổng Giám Đốc  
Ngày 19 tháng 01 năm 2022

  
Nguyễn Lâm Minh Thương  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Lâm Minh Thương  
Người lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Dược và Vật tư y tế Cửu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long,

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1500202535 đăng ký lần đầu ngày 09/11/2004 và thay đổi lần 22 ngày 21/09/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp. Vốn điều lệ: 588.328.240.000 đ tương đương 58.832.824 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31/12/2021 là :959 người (tại ngày 01/01/2021 là 934 người)

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: sản xuất kinh doanh Dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ y tế cho ngành dược, y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hoá chất, nguyên phụ liệu...Xuất bản phần mềm, hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ liên quan đến vi tính, trồng các loại dược liệu làm thuốc... và các ngành nghề kinh doanh khác. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, capsule, dụng cụ y tế cho ngành dược, ngành y tế.

**Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm & Trang thiết bị Y tế	Lào	51%	51%	Giới thiệu thuốc
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông	Tỉnh Vĩnh Long	100.00%	100.00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	TP HCM	100.00%	100.00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	TP HCM	99.93%	99.93%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas	Tỉnh Vĩnh Long	100.00%	100.00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	Hà Nội	55.00%	55.00%	Kinh doanh ngành dược



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Các bên liên quan**

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Các công ty con : Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế, Công ty, Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn, Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas, Công ty Cổ phần thiết bị y tế Benovas; Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas.

- Công ty mẹ: Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T

- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 của Công ty.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí khoản đầu tư so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và không thực hiện phân bổ (tính từ năm 2015). Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành Nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

**Các khoản đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC, Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và các quy định kế toán hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém chất lượng và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	(Số năm khấu hao)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-40
Máy móc, thiết bị	02-25
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	10-20

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao****Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không được phân bổ do thời gian sử dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn,

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

**Nợ phải trả**

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả người bán hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

**Ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông; Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	429,169,865	122,751,524
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14,480,147,342	12,755,180,017
Các khoản tương đương tiền	26,345,945,205	29,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b><u>41,255,262,412</u></b>	<b><u>41,877,931,541</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	585,653,100,000	585,653,100,000	878,875,797,749	878,875,797,749
<b>a1) Ngắn hạn</b>	<b>585,653,100,000</b>	<b>585,653,100,000</b>	<b>877,875,797,749</b>	<b>877,875,797,749</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	118,811,100,000	118,811,100,000	237,729,084,931	237,729,084,931
- Trái phiếu	-	-	28,051,712,818	28,051,712,818
- Các khoản đầu tư khác	139,030,000,000	139,030,000,000	112,195,000,000	112,195,000,000
+ Đầu tư vào tổ chức (iii)	139,030,000,000	139,030,000,000	112,195,000,000	112,195,000,000
- Chứng chỉ tiền gửi (ii)	327,812,000,000	327,812,000,000	499,900,000,000	499,900,000,000
<b>a2) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1,000,000,000</b>	<b>1,000,000,000</b>
- Trái phiếu	-	-	1,000,000,000	1,000,000,000

(i) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất là từ 3,7% đến 7,0%. Tổng giá trị các hợp đồng tiền gửi đang cầm cố thế chấp đảm bảo cho nghĩa vụ vay nợ là 94.845.945.205 đồng.

(ii) Các hợp đồng chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất 7,0% đến 8,2%/năm. Tổng giá trị các chứng chỉ tiền gửi đang cầm cố thế chấp đảm bảo cho nghĩa vụ vay nợ là 268.262.000.000 đồng.

(iii) Các khoản đầu tư và các tổ chức với thời hạn 12 tháng, nhằm mục đích đạt hiệu quả kinh doanh cao nhất, lợi nhuận cố định từ 7,5% đến 8,3%. Tổng giá trị đầu tư đến 31/12/2021 là 139.030.000.000 đồng

**7 PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>203,660,084,392</b>	<b>215,158,476,730</b>
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16,428,897,499	16,428,897,499
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA	7,444,622,900	8,115,340,200
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm	4,976,554,629	4,976,554,629
Phải thu khách hàng khác	174,810,009,364	185,637,684,402
Dự phòng cho phải thu khách hàng khó đòi	(50,671,108,988)	(46,764,504,874)
	<b>203,660,084,392</b>	<b>215,158,476,730</b>

**8 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
	<b>57,622,259,137</b>	<b>76,630,653,360</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương Mại Trống đồng	-	49,613,862,588
Growena Impex Cpmpany	30,623,047,678	10,028,880,000
PLASTOP SERVICE CORPORATION	-	3,483,782,654
Công ty Cổ phần Confitech Cửu Long	7,250,000,000	-
SEGAE Precision Co., Ltd	6,829,481,000	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Các đối tượng khác 12,919,730,459 13,504,128,118

**9 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự Phòng VND	Giá trị VND	Dự Phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>28,652,701,994</b>	<b>(5,067,557,725)</b>	<b>49,341,896,857</b>	<b>(5,067,557,725)</b>
- Lãi dự thu, hợp tác đầu tư	14,565,603,904	-	33,815,133,565	-
- Ký quỹ, ký cược	4,057,844,240	-	259,596,356	-
- Tạm ứng	3,338,397,571	(689,833,740)	3,762,694,999	(689,833,740)
- Phải thu về cổ phần hoá;	5,600,000	-	5,600,000	-
- Phải thu khác	6,685,256,279	(4,377,723,985)	6,785,898,924	(4,377,723,985)
- Phải thu hợp tác đầu tư	-	-	4,712,973,013	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>374,500,000</b>	<b>-</b>	<b>374,500,000</b>	<b>-</b>
- Ký cược, ký quỹ	374,500,000	-	374,500,000	-
<b>Cộng</b>	<b>29,027,201,994</b>	<b>(5,067,557,725)</b>	<b>49,716,396,857</b>	<b>(5,067,557,725)</b>

**10. NỢ QUÁ HẠN**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>1/ Phải thu khách hàng</b>	<b>60,766,365,957</b>	<b>10,095,256,969</b>	<b>56,058,050,957</b>	<b>9,293,546,083</b>
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16,428,897,499	-	16,428,897,499	-
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm	4,976,554,629	-	4,976,554,629	-
Khách hàng khác	39,360,913,829	10,095,256,969	34,652,598,829	9,293,546,083
<b>2/ Phải thu khác</b>	<b>5,067,557,725</b>	<b>-</b>	<b>5,067,557,725</b>	<b>-</b>
Phải thu khác	5,067,557,725	-	5,067,557,725	-
<b>3/ Trả trước cho người bán</b>	<b>562,388,927</b>	<b>-</b>	<b>562,388,927</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>66,396,312,609</b>	<b>10,095,256,969</b>	<b>61,687,997,609</b>	<b>9,293,546,083</b>

**11. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	18,656,748,481	-	17,236,969,950	-
Nguyên liệu, vật liệu	118,793,761,729	(814,345,016)	74,207,603,844	(1,845,315,520)
Công cụ, dụng cụ	10,173,027,664	-	9,915,548,748	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16,471,827,121	-	7,412,974,396	-
Thành phẩm	142,209,879,543	(1,394,166,976)	121,282,494,679	(2,277,938,289)
Hàng hóa	4,179,903,091	(80,148,942)	6,032,628,630	(4,976,722,849)
<b>Cộng</b>	<b>310,485,147,629</b>	<b>(2,288,660,934)</b>	<b>236,088,220,247</b>	<b>(9,099,976,658)</b>



Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

## 12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>												
Tại ngày 01/01/2021	120,901,239,531	519,358,538,437	26,001,019,806	3,412,969,088	-	669,673,766,862	-	12,700,377,273	-	12,700,377,273	-	669,673,766,862
- Mua trong kỳ	-	1,243,750,000	11,423,900,000	32,727,273	-	212,161,556,798	-	-	-	-	-	212,161,556,798
- Đầu tư XDCB hoàn thành	63,253,155,719	148,908,401,079	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	184,154,395,250	669,510,689,516	37,424,919,806	3,445,696,361	-	894,535,700,933	-	3,445,696,361	-	3,445,696,361	-	894,535,700,933
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>												
Tại ngày 01/01/2021	46,235,129,465	330,058,195,851	16,330,022,295	2,536,880,401	-	395,160,228,012	-	333,106,123	-	333,106,123	-	395,160,228,012
- Khấu hao trong kỳ	6,768,515,240	24,605,243,715	2,351,122,670	2,869,986,524	-	429,218,215,760	-	-	-	-	-	429,218,215,760
Tại ngày 31/12/2021	53,003,644,705	354,663,439,566	18,681,144,965	2,869,986,524	-	429,218,215,760	-	2,869,986,524	-	2,869,986,524	-	429,218,215,760
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>												
Tại ngày 01/01/2021	74,666,110,066	189,300,342,586	9,670,997,511	876,088,687	-	274,513,538,850	-	876,088,687	-	876,088,687	-	274,513,538,850
Tại ngày 31/12/2021	131,150,750,545	314,847,249,950	18,743,774,841	575,709,837	-	465,317,485,173	-	575,709,837	-	575,709,837	-	465,317,485,173

Nguyên giá của TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2021 với giá trị là 177.961.115.550 VND (tại ngày 01/01/2021 là 169.211.963.196 VND).

Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cầm cố, thế chấp tại ngày 31/12/2021 lần lượt là 391.396.256.371 VND và 339.317.145.580 VND (tại ngày 31/12/2020 lần lượt là: 195.739.288.130 VND và 160.770.634.876 VND).

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

## 13. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất		Bản quyền, bằng sáng chế		Bộ thương hiệu thuốc BVTV		Phần mềm máy tính		TSCĐ vô hình khác		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>NGUYÊN GIÁ</b>											
Tại ngày 01/01/2021	19,636,907,129	-	-	-	-	-	1,747,470,450	988,680,000	227,946,218	215,327,049	22,373,057,579
Tại ngày 31/12/2021	<b>19,636,907,129</b>	-	-	-	-	-	<b>1,747,470,450</b>	<b>988,680,000</b>	<b>277,380,218</b>	<b>1,222,203,402</b>	<b>22,373,057,579</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ</b>											
Tại ngày 01/01/2021	36,489,517	-	-	-	-	-	742,440,618	49,434,000	760,733,782	-	1,006,876,353
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-	165,893,049	277,380,218	711,299,782	-	215,327,049
Tại ngày 31/12/2021	<b>36,489,517</b>	-	-	-	-	-	<b>908,333,667</b>	<b>1,005,029,832</b>	<b>711,299,782</b>	<b>21,366,181,226</b>	<b>1,222,203,402</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>											
Tại ngày 01/01/2021	19,600,417,612	-	-	-	-	-	1,005,029,832	760,733,782	215,327,049	-	21,150,854,177
Tại ngày 31/12/2021	<b>19,600,417,612</b>	-	-	-	-	-	<b>839,136,783</b>	<b>711,299,782</b>	<b>215,327,049</b>	<b>21,150,854,177</b>	<b>21,150,854,177</b>

Nguyên giá của TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2021 với giá trị là 569.916.700 VND (tại ngày 01/01/2021 là 0 VND).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

## 14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí xây dựng dở dang	25,712,069,500	-	50,985,590,264	-
- Dự án nhà máy Capsule	-	-	9,421,461,319	-
- Dự án nhà máy Vikimco	17,606,395,500	-	1,789,879,430	-
- Dự án nhà máy Dược phẩm	-	-	34,982,404,515	-
- Bản quyền phân phối thuốc độc quyền	4,790,945,000	-	4,790,945,000	-
- Các khoản khác	3,314,729,000	-	900,000	-
<b>Cộng</b>	<b>25,712,069,500</b>	<b>-</b>	<b>50,985,590,264</b>	<b>-</b>

## 15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1,659,728,461</b>	<b>3,740,953,630</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	445,972,515	1,187,359,941
Chi phí thuê kho, khác	1,213,755,946	2,553,593,689
<b>b) Dài hạn</b>	<b>4,896,521,485</b>	<b>6,195,623,490</b>
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1,110,294,216	1,453,520,633
Các khoản khác	3,786,227,269	4,742,102,857

## 16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan</b>	<b>2,221,254,487</b>	<b>2,221,254,487</b>	<b>1,248,260,240</b>	<b>1,248,260,240</b>
Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T	2,208,235,596	2,208,235,596	804,110,446	804,110,446
Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa	7,898,880	7,898,880	444,149,794	444,149,794
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	5,120,011	5,120,011	-	-
<b>b) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác</b>	<b>28,895,521,134</b>	<b>28,895,521,134</b>	<b>25,472,563,806</b>	<b>25,472,563,806</b>
Công ty TNHH Sản xuất Constantia Việt Nam	3,033,625,983	3,033,625,983	3,734,649,028	3,734,649,028
DNTN Thương mại In Phước Châu	2,693,057,785	2,693,057,785	1,953,168,910	1,953,168,910
Phải trả khác	23,168,837,366	23,168,837,366	19,784,745,868	19,784,745,868
<b>Cộng</b>	<b>31,116,775,621</b>	<b>31,116,775,621</b>	<b>26,720,824,046</b>	<b>26,720,824,046</b>

## 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

## a. Phải thu

	31/12/2021	Số phải thu	Số đã thực thu	01/01/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	1,980,381,854	1,980,590,486	381,117,931	380,909,299
Thuế xuất, nhập khẩu	283,191,412	1,669,284,202	1,456,294,993	70,202,203
Thuế thu nhập cá nhân	54,319,971	30,014,764	900,000	25,205,207
<b>Cộng</b>	<b>2,317,893,237</b>	<b>3,679,889,452</b>	<b>1,838,312,924</b>	<b>476,316,709</b>

## b. Phải nộp

	31/12/2021	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	01/01/2021
	VND	VND	VND	VND
- Thuế GTGT	578,059,113	4,224,302,435	4,756,380,612	45,980,936
- Thuế xuất nhập khẩu	-	21,260,473,899	21,260,473,899	-
- Thuế TNDN	5,680,990,780	33,439,720,402	21,195,510,374	17,925,200,808
- Tiền thuế đất	-	1,261,010,330	1,261,010,330	-

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

- Thuế thu nhập cá nhân	279,780,933	3,873,370,720	3,579,933,791	573,217,862
- Thuế, phí khác	-	1,329,748,858	1,329,748,858	-
<b>Cộng</b>	<b>6,538,830,826</b>	<b>65,388,626,644</b>	<b>53,383,057,864</b>	<b>18,544,399,606</b>

## 18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí lãi tiền vay	357,013,142	240,975,501
Chi phí hỗ trợ bán hàng	6,025,882,222	8,190,539,286
Chi phí thuê quầy	-	33,000,000
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	132,750,000	150,000,000
Chi phí phải trả trái phiếu	-	1,842,059,781
Chi phí khác	2,953,548,127	3,918,767,483
<b>Cộng</b>	<b>9,469,193,491</b>	<b>14,375,342,051</b>

## 19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>190,445,805,045</b>	<b>1,710,973,274</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	172,739,856	172,739,856
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	649,758,267	552,785,398
- Công ty cổ phần tập đoàn FIT	188,753,561,644	-
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	83,802,660	83,802,660
- Phải trả khác	785,942,618	901,645,360
<b>b) Dài hạn</b>	-	213,897,423
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	213,897,423
<b>Cộng</b>	<b>190,445,805,045</b>	<b>1,924,870,697</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG**

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

**20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	31/12/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giảm VND	Tăng VND	Giá trị VND	Giá trị VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>393,736,084,925</b>	<b>393,736,084,925</b>	<b>2,676,471,161,103</b>	<b>2,808,229,308,014</b>	<b>261,977,938,014</b>	<b>261,977,938,014</b>
- Vay Ngân hàng	361,270,029,975	361,270,029,975	2,119,549,441,366	2,240,157,208,277	240,662,263,064	240,662,263,064
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Vĩnh Long (i)	39,820,122,672	39,820,122,672	88,358,848,627	90,979,361,376	37,199,609,923	37,199,609,923
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long (ii)	90,223,615,741	90,223,615,741	159,019,774,895	175,919,249,077	73,324,141,559	73,324,141,559
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Cần Thơ (iii)	50,606,160,424	50,606,160,424	125,097,200,564	120,149,944,778	55,553,416,210	55,553,416,210
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ (iv)	49,897,428,875	49,897,428,875	67,050,490,049	102,735,081,114	14,212,837,810	14,212,837,810
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vạn Phúc (v)	1,759,769,651	1,759,769,651	2,117,774,620	3,213,308,617	664,235,654	664,235,654
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng VP bank (vi)	128,962,932,612	128,962,932,612	1,677,817,430,711	1,747,072,341,415	59,708,021,908	59,708,021,908
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - CN Thanh Xuân	-	-	87,921,900	87,921,900	-	-
- Công ty Cổ phần chứng khoán Bảo Việt	-	-	83,409,597,393	83,409,597,393	-	-
<b>- Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>32,466,054,950</b>	<b>32,466,054,950</b>	<b>473,512,122,344</b>	<b>484,662,502,344</b>	<b>21,315,674,950</b>	<b>21,315,674,950</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long	31,315,674,950	31,315,674,950	23,317,170,532	33,317,170,532	21,315,674,950	21,315,674,950
Phân loại lại trái phiếu	-	-	450,194,951,812	450,194,951,812	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Cần Thơ	1,150,380,000	1,150,380,000	-	1,150,380,000	-	-
- Vay tổ chức, cá nhân khác	-	-	-	-	-	-
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>106,561,019,632</b>	<b>106,561,019,632</b>	<b>34,755,145,532</b>	<b>104,016,725,167</b>	<b>37,299,439,997</b>	<b>37,299,439,997</b>
- Vay ngân hàng	106,561,019,632	106,561,019,632	34,755,145,532	104,016,725,167	37,299,439,997	37,299,439,997
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (vii)	102,247,094,632	102,247,094,632	33,317,170,532	98,264,825,167	37,299,439,997	37,299,439,997
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Cần Thơ (viii)	4,313,925,000	4,313,925,000	1,437,975,000	5,751,900,000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>500,297,104,557</b>	<b>500,297,104,557</b>	<b>2,711,226,306,635</b>	<b>2,912,246,033,181</b>	<b>299,277,378,011</b>	<b>299,277,378,011</b>

51.530.011.11

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG**

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

**MÃ SỐ B 09-DN/HN**

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

- (i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 01/2021/742762/HĐTD ngày 11 tháng 01 năm 2021, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh được, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động, mở LC, Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố tiền gửi số 84/2021/742762/HĐBĐ ngày 29/09/2021, 096/2021/742762/HĐBĐ ngày 15/11/2021, 101/2021/742762/HĐBĐ ngày 24/11/2021 và 090/2019/742762/HĐBĐ ngày 25/12/2019.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 11/HĐTD-VLO.KH ngày 30 tháng 07 năm 2021, với mục đích để bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh, với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất được xác định theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị được xác định hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3 theo các hợp đồng thế chấp từ số 200-202/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017 và hợp đồng thế chấp tiền gửi có kỳ hạn số 08/HĐTC-VLO.CRC ngày 22/03/2021, thế chấp tài sản là toàn bộ MMTB hình thành trong tương lai phát sinh từ dự án đầu tư mở rộng Nhà máy Capsule giai đoạn 4 từ hợp đồng thế chấp MMTB số 03/HĐTC-VLO.KH ngày 29 tháng 01 năm 2021, thế chấp tài sản là hàng tồn kho luân chuyển của khách hàng với giá trị 10 tỷ đồng theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 18/HĐTC-VLO.CRC ngày 30 tháng 07 năm 2021.
- (iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng vay số 35209.21.451.345764.TD ngày 13 tháng 07 năm 2021 và văn bản sửa đổi hợp đồng cấp tín dụng số 35209.21.451.345764.TD.PL03 ngày 21 tháng 12 năm 2021, với mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh : với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn cho vay không quá 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến ngày đáo hạn quy định tại từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 17308.17.451.345764.BĐ ngày 21/09/2017, Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 18431.17.451.345764.BĐ ngày 21/09/2017, Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 5605.17.451.345764.BĐ ngày 19/05/2017 theo Văn bản sửa đổi/bổ sung Hợp đồng cho vay số 4084.17.451.345764.TD.PL02 ngày 21/09/2017.
- (iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng vay số 50/2021-HĐCVHM/NHCT820-Cty CP DP Cửu Long ngày 17 tháng 05 năm 2021 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số 50/2021-HĐCV-SĐBS02/NHCT820-CTY CP DP CUU LONG ngày 23 tháng 12 năm 2021 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; hạn mức vay là 50 tỷ đồng, thời hạn vay từ ngày 05/06/2021 đến hết ngày 31/12/2021. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/09/2016, 02 Hợp đồng thế chấp tài sản số 196, 197/KHDN/2017 ngày 31/08/2017 và Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 100/2021/HĐBĐ/NHCT820 ngày 23 tháng 12 năm 2021.
- (v) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BIDV CN Vạn Phúc, Hà Nội theo hợp đồng thấu chi số 01/2021/HĐ ngày 10/08/2021, hạn mức thấu chi là 7.000.000.000 đồng, mục đích vay là bù đắp thiếu hụt thanh toán, cầm cố bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2020/9595952/HĐTG số tiền 10.311.100.000 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

(vi) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng cho vay hạn mức thấu chi tài khoản số 01/2021/HMTC/VPB-DCL ngày 07/01/2021 với mục đích bổ sung vốn lưu động kinh doanh ngành dược tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long, hạn mức thấu chi tối đa 500 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức thấu chi kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31/12/2021, cho vay theo hạn mức thấu chi trên tài khoản thanh toán, với lãi suất cho vay theo từng phụ lục Hợp đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng cầm cố tiền gửi số 05.2020/HDCC/VPB-DCL ngày 20/05/2020 và các hợp đồng cầm cố chứng chỉ tiền gửi số 02.2020/VPBFC/VPB-VPC ngày 17/09/2020; số 9426.2020/VPBFC/VPB-VPC ngày 21/12/2020

Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở theo hợp đồng thấu chi số 01/2021/HMTC/VPB-VPC ngày 05/04/2021 kèm theo các phụ lục số 01/2021/PLHDTC/VPB-VPC ngày 05/04/2021, 03/2021/PLHDTC/VPB-VPC ngày 01/11/2021, hạn mức thấu chi là 79.300.000.000 đồng, mục đích vay là bù đắp thiếu hụt thanh toán, cầm cố bằng chứng chỉ tiền gửi số VPBFC/CCTG-10224 ngày 15/03/2021 - số tiền 30.000.000.000 đồng; chứng chỉ tiền gửi số VPBFC/CCTG-10225 ngày 15/03/2021 - số tiền 30.000.000.000 đồng; hợp đồng tiền gửi số VPBFC/TCGCKH-3503/2021 ngày 29/09/2021 - số tiền 17.400.000.000 đồng; hợp đồng tiền gửi số VPBFC/TCGCKH-3504/2021 ngày 29/09/2021 - số tiền 3.100.000.000 đồng.

(vii) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 06/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 03 tháng 07 năm 2017 với mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule III - Giai đoạn 1" tại số 21B, Phan Đình Phùng, Phường 8, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long do Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long làm chủ đầu tư; hạn mức là 111.915.145.300 VND, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án không bao gồm VAT, thời hạn vay tối đa là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ; thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cho vay có định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp là toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3 theo các Hợp đồng thế chấp từ số 200-202/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017.

Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 03/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 29 tháng 01 năm 2021 với mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule - Giai đoạn 4" tại số 21B, Phan Đình Phùng, Phường 8, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long do Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long làm chủ đầu tư; hạn mức là 140.000.000.000 VND, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án không bao gồm VAT, thời hạn vay tối đa là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ; thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cho vay có định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp là toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3 theo các Hợp đồng thế chấp từ số 200-201/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017 và Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 03/HĐTC-VLO.KH ngày 29/01/2021.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**21. TRÁI PHIẾU**

Cơ cấu nợ gốc trái phiếu (*)	451,663,990,584
Chi phí phát hành trái phiếu làm giảm nợ gốc	(1,469,038,772)
Phân loại trái phiếu đến hạn trả (**)	(450,194,951,812)
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	-
<b>(*) Cơ cấu nợ gốc trái phiếu được tính toán</b>	
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	<b>453,400,000,000</b>
- Cơ cấu vốn chủ sở hữu	31,465,441,126
- <b>Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu (1)</b>	<b>421,934,558,874</b>
<b>Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu</b>	
Số đầu năm	18,114,842,692
Số phân bổ tăng trong kỳ	3,256,987,510
<b>Số cuối kỳ (2)</b>	<b>21,371,830,202</b>
<b>Cộng: Giá trị đánh giá lại chênh lệch tỷ giá nợ gốc cuối kỳ</b>	
Số đầu năm	10,213,487,283
Chênh lệch tỷ giá trong kỳ	(1,855,885,775)
<b>Số cuối kỳ (3)</b>	<b>8,357,601,508</b>
<b>Số dư tại thời điểm cuối kỳ =(1) + (2) + (3)</b>	<b>451,663,990,584</b>

Ngày 07/02/2018, Công ty đã phát hành thành công 20.000.000 USD giá trị trái phiếu chuyển đổi cho nhà đầu tư RHINOS VIETNAM CONVERTIBLE BOND PRIVATE INVESTMENT FUND NO.3 do RHINOS ASSET MANAGEMENT CO., LTD quản lý với nội dung trái phiếu như sau: tổng giá trị trái phiếu phát hành là 20.000.000 USD, mệnh giá 1.000.000 USD/trái phiếu, loại trái phiếu là trái phiếu chuyển đổi phát hành ra thị trường quốc tế, không có tài sản đảm bảo, được quyền chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty, giá phát hành bằng 100% mệnh giá, lãi suất trái phiếu là 1%/năm tính bằng USD, kỳ hạn trái phiếu là 5 năm kể từ ngày phát hành. Thời điểm chuyển đổi là sau 01 (một) năm kể từ ngày phát hành trái phiếu, toàn bộ hoặc một phần số lượng trái phiếu phát hành được chuyển đổi thành cổ phiếu DCL; với giá trị mệnh giá tối thiểu 5.000.000 USD và phần vượt quá là bội số của 1.000.000 USD, cổ phiếu chuyển đổi sẽ được niêm yết bổ sung tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM sau khi chuyển đổi, giá chuyển đổi là 25.000 VND/cổ phiếu, tỷ giá chuyển đổi bằng mệnh giá trái phiếu chia cho giá chuyển đổi. Số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu được dùng để đầu tư mở rộng năng lực sản xuất, bổ sung vốn lưu động của Công ty và dự kiến cho Công ty con là Công ty cổ phần Thuốc ung thư Benovas vay.

Cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận tại thời điểm phát hành được xác định theo lãi suất chiết khấu 2,5%/năm (lãi suất đáo hạn nếu trường hợp trái chủ không thực hiện quyền chuyển đổi) và định kỳ mỗi tháng sẽ phân bổ phần chênh lệch chi phí lãi trái phiếu tính trên lãi suất chiết khấu và lãi suất danh nghĩa vào cấu phần nợ.

(\*\*) Vào ngày 05/07/2021 nhà đầu tư RHINOS VIETNAM CONVERTIBLE BOND PRIVATE INVESTMENT FUND NO.3 đã gửi thông báo đến Công ty yêu cầu mua lại trái phiếu phát hành. Ngày thực hiện thanh toán mua lại trước hạn các trái phiếu là ngày 07/08/2021.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Số 150, đường 09, Phường 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

## 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

*Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu		Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày đầu kỳ trước (01/01/2020)	588,328,240,000	31,465,441,126	-	-	20,166,850	237,092,506,557	47,516,124,447	884,422,478,980						
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	66,391,028,751	2,536,652,011	68,927,680,762						
Điều chỉnh lợi ích cổ đông không kiểm soát năm trước	-	-	-	-	-	(490,365,801)	490,365,801	-						
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	(2,110,000,000)	(90,000,000)	(2,200,000,000)						
Thoái vốn tại công ty con	-	-	-	-	-	825,338,333	19,020,000,000	19,845,338,333						
Số dư tại ngày đầu kỳ này	588,328,240,000	31,465,441,126	-	-	20,166,850	301,708,507,840	69,473,142,259	970,995,498,075						
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	85,960,657,177	1,795,647,251	87,756,304,428						
Tăng vốn trong kỳ (i)	20,000,000,000	-	-	-	-	-	-	20,000,000,000						
Kết chuyển quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	(31,465,441,126)	-	7,235,773,743	-	-	-	(24,229,667,383)						
Mua thêm một phần lợi ích trong Công ty con DCL	-	-	-	-	-	(10,706,909,554)	(19,693,090,446)	(30,400,000,000)						
Giảm khác	-	-	-	-	-	(138,600,000)	(113,400,000)	(252,000,000)						
Trích lập quỹ (ii)	-	-	-	-	-	(2,110,000,000)	(90,000,000)	(2,200,000,000)						
Số dư tại ngày cuối kỳ này	588,328,240,000	-	-	7,235,773,743	20,166,850	374,713,655,463	51,372,299,063	1,021,670,135,119						

(i) Trong tháng 9 Công ty phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty; Căn cứ báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty số 68/BC-DCL ngày 08/09/2021; và Công văn số 5255/UBCK-QLCB ngày 13/09/2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty.

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Đến ngày 31/12/2021, tình hình tăng giảm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần của Công ty như sau:

	Tại ngày 01/01/2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Vốn điều lệ	568,328,240,000	20,000,000,000	-	588,328,240,000
<b>Cộng</b>	<b>568,328,240,000</b>	<b>20,000,000,000</b>	<b>-</b>	<b>588,328,240,000</b>

**b) Cổ phiếu**

	31/12/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	58,832,824	56,832,824
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	58,832,824	56,832,824
- Cổ phiếu phổ thông	58,832,824	56,832,824
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	58,832,824	56,832,824
- Cổ phiếu phổ thông	58,832,824	56,832,824
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

**23. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu thành phẩm	710,114,347,522	686,256,483,008
- Doanh thu bán hàng hóa	5,371,877,431	4,343,969,587
	<b>715,486,224,953</b>	<b>690,600,452,595</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
- Chiết khấu thương mại	7,655,563,232	10,973,621,796
- Giảm giá hàng bán	31,990,361	20,748,569
- Hàng bán bị trả lại	4,164,330,783	8,359,875,264
	<b>11,851,884,376</b>	<b>19,354,245,629</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>703,634,340,577</b>	<b>671,246,206,966</b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
- Giá vốn của hàng hóa	5,394,088,612	8,941,309,769
- Giá vốn của thành phẩm	485,491,183,860	461,164,270,355
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2,597,014,123	13,503,332,482

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

Cộng	<b>493,482,286,595</b>	<b>483,608,912,606</b>
<b>25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ</b>		
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	462,803,978,482	344,689,756,029
Chi phí nhân công	121,564,043,012	114,617,263,180
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34,273,419,797	28,279,663,145
Chi phí dự phòng	3,906,604,114	267,475,588
Chi phí khác bằng tiền	109,333,231,000	119,634,718,925
<b>Cộng</b>	<b>731,881,276,405</b>	<b>607,488,876,867</b>
<b>26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền gửi	40,715,136,731	65,768,594,171
Lãi chênh lệch tỷ giá	2,083,756,636	563,710,139
Doanh thu từ hoạt động hợp tác đầu tư	11,213,395,308	5,536,601,897
Doanh thu tài chính khác	5,661,475,000	-
<b>Cộng</b>	<b>59,673,763,675</b>	<b>71,963,631,406</b>
<b>27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền vay	22,997,275,544	21,161,623,043
Thanh toán đúng hạn	-	453,187,213
Lỗ chênh lệch tỷ giá	90,681,367	94,829,141
Chi phí lãi phải trả trái phiếu	7,955,626,212	11,138,910,526
Chi phí phát hành trái phiếu	557,928,087	963,215,472
Chi phí tài chính khác	4,965,443,485	754,574,937
<b>Cộng</b>	<b>36,566,954,695</b>	<b>34,566,340,332</b>
<b>28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>		
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

**a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

Chi phí nhân viên	35,559,507,442	42,187,432,829
Chi phí đồ dùng văn phòng	528,625,182	238,735,403
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,419,724,939	1,633,442,155
Chi quảng cáo, sự kiện, dịch vụ mua ngoài	32,807,350,369	49,990,463,733
Chi phí bằng tiền khác	4,166,194,669	3,945,783,888
<b>Cộng</b>	<b>74,481,402,601</b>	<b>97,995,858,008</b>

Chi phí nhân viên	25,133,169,100	19,122,184,630
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	867,950,078	666,721,569
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,935,257,904	2,111,965,156
Chi phí dự phòng	3,906,604,114	267,475,588
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,464,218,873	15,087,215,463
Chi phí bằng tiền khác	1,582,599,016	4,481,698,478
<b>Cộng</b>	<b>48,889,799,085</b>	<b>41,737,260,884</b>

**29. THU NHẬP KHÁC**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	171,363,636
Các khoản khác.	753,058,200	878,781,121
<b>Cộng</b>	<b>753,058,200</b>	<b>1,050,144,757</b>

**30. CHI PHÍ KHÁC**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Các khoản khác	356,617,576	407,241,009
<b>Cộng</b>	<b>356,617,576</b>	<b>407,241,009</b>

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	21,195,510,374	18,388,989,991

**32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	85,960,657,177	66,391,028,751
Lợi nhuận dùng trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(2,000,000,000)	-
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	57,499,491	56,832,824
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,460.20	1,168
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)	10,000	10,000

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Các khoản vay	500,297,104,557	747,594,883,825
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	41,255,262,412	41,877,931,541
Nợ thuần	459,041,842,145	705,716,952,284
Vốn chủ sở hữu	1,021,670,135,119	970,995,498,075
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>0.45</b>	<b>0.73</b>

**33. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**33.1 THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

	Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Tiền lương, thưởng Ban Tổng Giám đốc	3,748,615,344	2,942,096,667
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	318,000,000	336,000,000

Chi tiết thu nhập 12 tháng năm 2021 bao gồm:

STT	Họ và Tên	Chức danh	Thu nhập/thù lao 12 tháng /2021
1	Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch HĐQT	60,000,000
2	Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch HĐQT	48,000,000
3	Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến	Thành viên HĐQT	30,000,000
4	Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên HĐQT	48,000,000
5	Ông Phí Xuân Trường	Thành viên HĐQT	48,000,000
6	Ông Đỗ Thế Cao	Trưởng BKS	36,000,000
7	Bà Phan Thị Hòa	Thành viên BKS	24,000,000
8	Bà Nguyễn Thị Hồng Anh	Thành viên BKS	14,000,000

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

9	Bà Vũ Thị Minh Hoài	Thành viên BKS	10,000,000
10	Bà Vũ Thị Minh Hoài	Tổng Giám Đốc	105,755,564
11	Ông Trịnh Quốc Khánh	Phó Tổng giám đốc	1,055,337,280
12	Ông Võ Xuân Vinh	Phó Tổng giám đốc	986,802,500
13	Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó Tổng giám đốc	1,521,160,000
14	Ông Nguyễn Ngọc Vinh	Phó Tổng giám đốc	79,560,000
	<b>Tổng</b>		<b>4,066,615,344</b>

**33.2 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN**

	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
<b>Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T</b>	<b>Công ty mẹ</b>		
Phí tư vấn và thuê văn phòng		6,553,636,128	6,321,473,021
Bán hàng		4,279,839,464	-
Thu tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		248,000,000,000	-
Chi tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		64,000,000,000	-
Lãi từ Hợp đồng hợp tác đầu tư		4,753,561,644	-
<b>Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa</b>	<b>Liên quan thành viên HĐQT</b>		
Mua hàng		26,815,200	1,942,166,870
Trả hàng		-	68,575,000
<b>Công ty Cổ phần FIT Comestics</b>	<b>Liên quan thành viên HĐQT</b>		
Mua hàng		574,654,555	73,603,680
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản F.I.T</b>	<b>Cùng Công ty mẹ</b>		
Chi tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		25,000,000,000	-
Thu tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		25,000,000,000	-
Lãi từ Hợp đồng hợp tác đầu tư		637,501,371	-
<b>Số dư các bên liên quan</b>			
	<b>Mối quan hệ</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
		VND	VND
<b>Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T</b>	<b>Công ty mẹ</b>		
Phải trả khách hàng		2,208,235,596	1,675,807,517
Phải trả các hợp đồng hợp tác đầu tư		184,000,000,000	-
Phải trả lãi từ các hợp đồng hợp tác đầu tư		4,753,561,644	-
<b>Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa</b>	<b>Liên quan thành viên HĐQT</b>		
Phải trả khách hàng		7,898,880	444,149,794

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Công ty Cổ phần FIT Comestics

Liên quan thành viên HĐQT

Trả trước cho người bán	-	188,100,000
Phải trả người bán	5,120,011	-

**34. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính được lập cùng kỳ năm trước



**Trịnh Quốc Khánh**

**Nguyễn Lâm Minh Thương**

**Nguyễn Lâm Minh Thương**

**TUQ. Tổng Giám Đốc**

**Kế toán trưởng**

**Người lập biểu**

Ngày 19 tháng 01 năm 2022

C.T.P